

Số: 78 /QĐ-CSKT

Hà Nội, ngày 07 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023
của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHÍNH SÁCH VÀ KỸ THUẬT PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI

Căn cứ Quyết định số 86/QĐ-ĐD-VP ngày 15/4/2024 của Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 62/TB-ĐD-KHTC ngày 26/7/2024 của Cục Quản lý đề điều và Phòng, chống thiên tai về việc xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch, Tổng hợp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Trung tâm Chính sách và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai.

(Chi tiết tại biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Kế hoạch, Tổng hợp và trưởng các đơn vị liên quan trực thuộc Trung tâm chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Cục QLĐĐ;
- Ban Giám đốc;
- Các phòng thuộc TT;
- Lưu: VT, KHTH (Thư).



Bùi Thị Quỳnh Nga

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Năm 2023

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-CSKT ngày tháng năm 2024 của Trung tâm Chính sách
và Kỹ thuật phòng, chống thiên tai)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí			
I	Số thu phí, lệ phí			
1	Lệ phí			
2	Phí			
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại			
1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước			
1	Lệ phí			
2	Phí			
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.053.200.628	3.053.200.628	
I	Nguồn ngân sách trong nước	3.053.200.628	3.053.200.628	
1	Chi quản lý hành chính			
11	Kinh phí thường xuyên/tự chủ			
12	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (nguồn KP 5%)			
13	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ			
14	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (nguồn KP 5%)			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	Chi bảo đảm xã hội			
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	Chi hoạt động kinh tế	3.053.200.628	3.053.200.628	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5 = 4-3
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.053.200.628	3.053.200.628	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	Nguồn vốn viện trợ			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			
1	Chi quản lý hành chính			
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề			
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình			
5	Chi bảo đảm xã hội			
6	Chi hoạt động kinh tế			
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường			
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin			
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn			
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao			